

CTCP Bê tông Ly tâm An Giang (UPCOM: ACE)

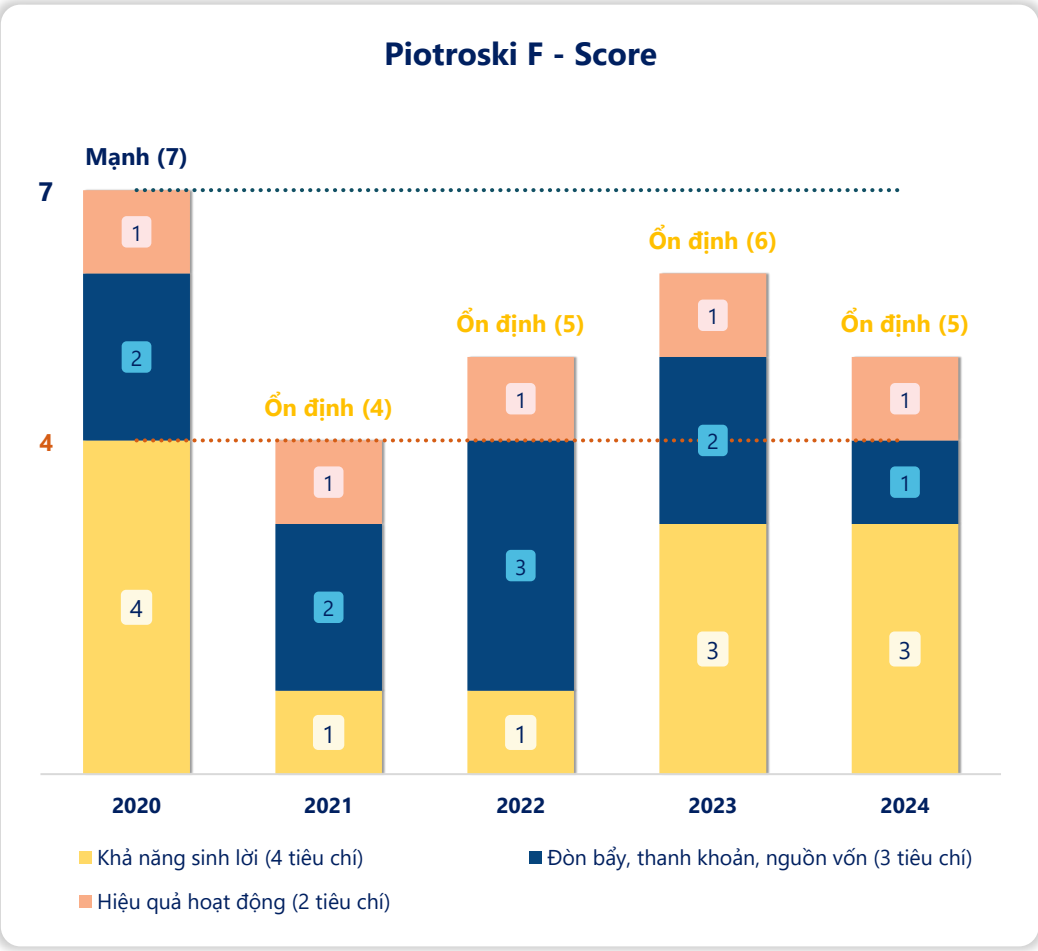
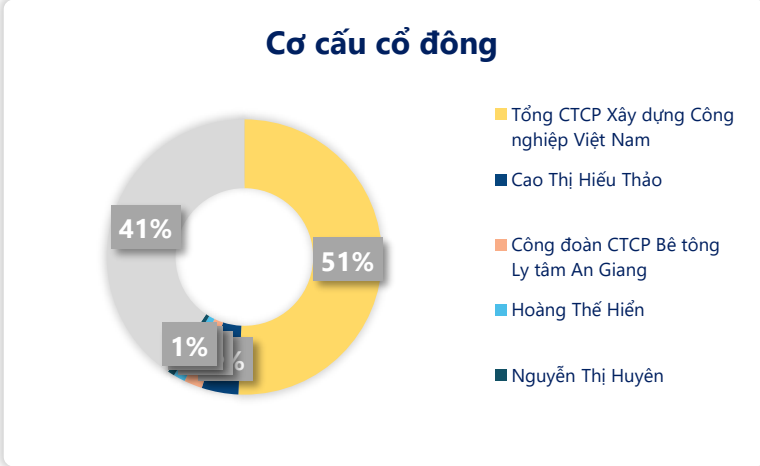
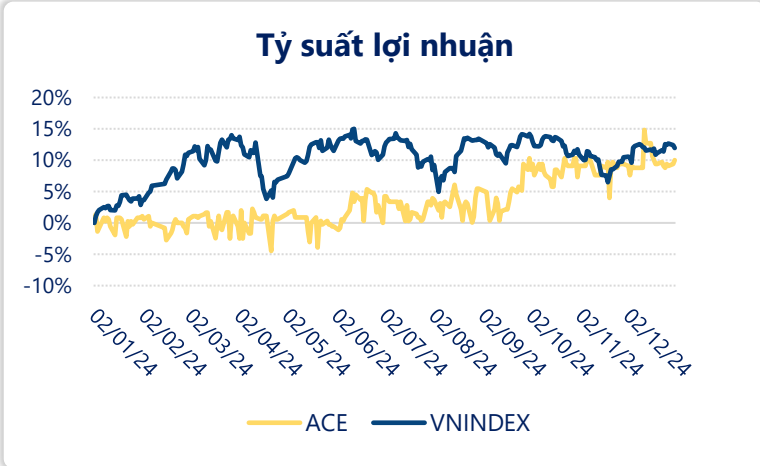
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	3.2%	9.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
306	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 3.5%

LN sau thuế	2024
15.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.40
	▲ 2.7%

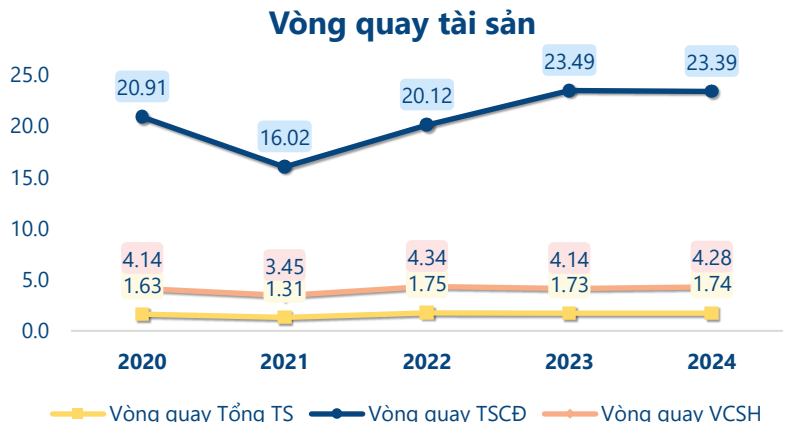
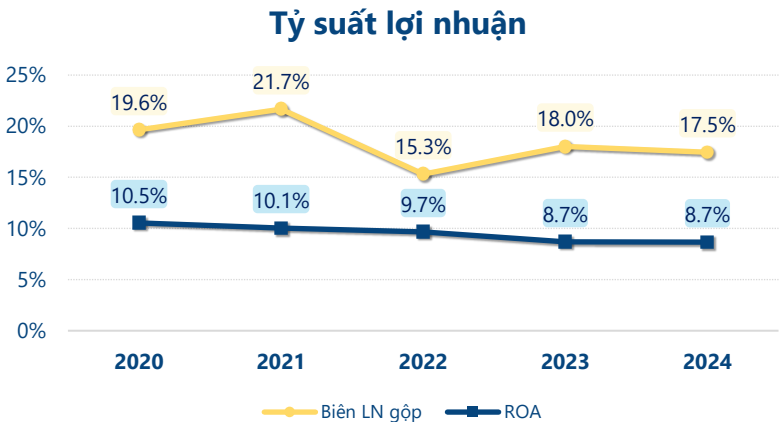
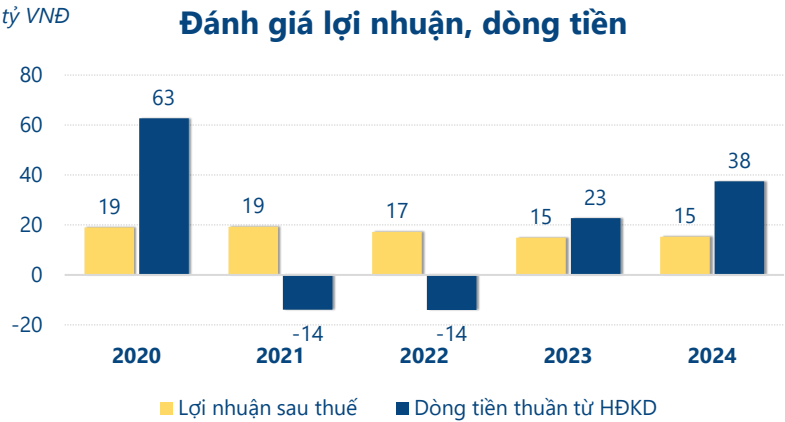


Năm 2024, F-Score của **ACE** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

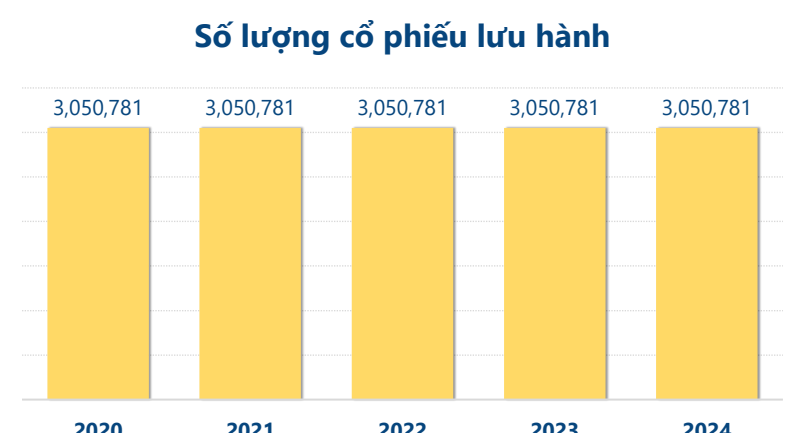
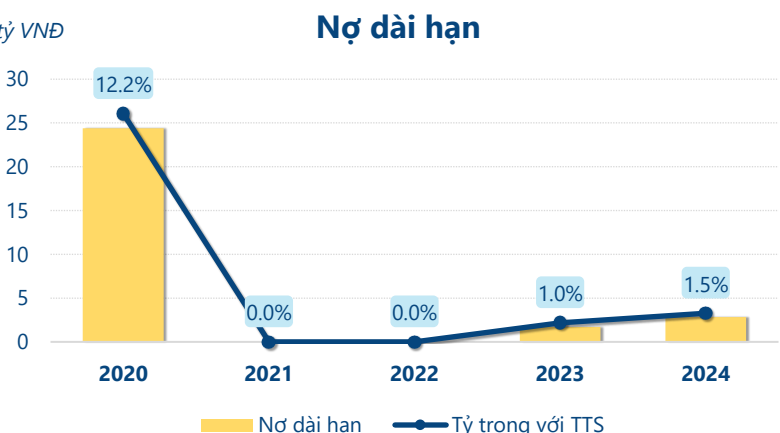
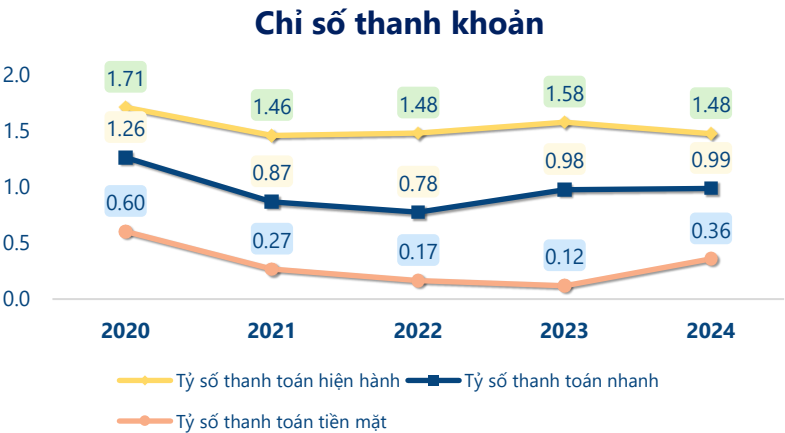
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bê tông Ly tâm An Giang (UPCOM: ACE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ACE**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	185	167	10.4%
Tài sản ngắn hạn	163	149	9.4%
Tiền và tương đương tiền	39.6	11.2	253%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	68.9	80.7	-14.6%
Hàng tồn kho	54.0	56.9	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.27	75.2%
Tài sản dài hạn	21.8	18.3	19.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.4	10.7	43.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.94	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.90	3.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.44	2.69	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	96.1	17.9%
Nợ ngắn hạn	111	94.4	17.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.7	40.8	24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	23.6	-4.6%
Nợ dài hạn	2.83	1.71	65.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.83	1.71	65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.6	71.3	0.3%
Vốn chủ sở hữu	71.6	71.3	0.3%
Vốn điều lệ	30.5	30.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	295	251	313	295	306
Giá vốn hàng bán	237	197	265	242	252
Lợi nhuận gộp	57.9	54.4	48.0	53.3	53.4
Doanh thu HĐTC	0.28	0.52	0.36	0.34	0.56
Chi phí TC	1.68	2.17	3.17	4.10	3.65
Chi phí lãi vay	1.66	2.03	3.13	4.02	3.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	7.70	4.09	8.99	7.22
Chi phí QLDN	21.5	19.8	19.8	21.9	24.2
LN thuần từ HĐKD	23.3	25.3	21.2	18.6	18.9
Lợi nhuận khác	0.49	-1.32	0.31	0.03	0.17
LN trước thuế	23.8	23.9	21.6	18.6	19.0
Lợi nhuận sau thuế	19.1	19.2	17.3	14.9	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	19.2	17.3	14.9	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.7	-13.9	-14.0	22.7	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.98	-6.79	-2.99	-1.87	-9.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	-12.7	5.08	-26.7	0.35
Tiền đầu kỳ	17.7	62.6	29.1	17.1	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	44.9	-33.5	-11.9	-5.91	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.6	29.1	17.1	11.2	39.6